

**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG DỰ TOÁN NĂM 2023**(Kèm theo Quyết định số: 181 /QĐ-UBND ngày 31 / 01 /2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>14.025.952</b>	<b>9.679.949</b>	<b>-4.346.003</b>
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.710.494	9.224.400	-486.094
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.092.646	455.549	-637.097
3	Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước	3.222.812		-3.222.812
4	Thu kết dư ngân sách			0
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>11.409.813</b>	<b>9.742.949</b>	<b>-1.666.864</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>			<b>0</b>
	Bội thu			<b>0</b>
	Bội chi		<b>63.000</b>	<b>63.000</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)</b>	<b>2.913.148</b>	<b>2.767.320</b>	<b>-145.828</b>
<b>E</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)</b>	<b>2.833.384</b>	<b>2.630.594</b>	<b>-202.790</b>
<b>F</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			<b>0</b>
<b>I</b>	<b><u>Tổng dư nợ đầu năm</u></b>	<b><u>39.259</u></b>	<b><u>79.764</u></b>	<b><u>40.505</u></b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	1%	3%	2%
<b>1</b>	<b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>			<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</b>	<b>39.259</b>	<b>79.764</b>	<b>40.505</b>
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh			0
	- Hợp phần giao thông			0
	- Hợp phần thủy lợi			0
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1		25.350	25.350
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	4.722	10.179	5.457
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	34.538	44.235	9.697
<b>3</b>	<b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>			<b>0</b>
<b>II</b>	<b><u>Trả nợ gốc vay trong năm</u></b>	<b><u>6.065</u></b>	<b><u>6.038</u></b>	<b><u>-27</u></b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>6.065</b>	<b>6.038</b>	<b>-27</b>
<b>1.1</b>	<b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>			<b>0</b>
<b>1.2</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>	<b>6.065</b>	<b>6.038</b>	<b>-27</b>
1.2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh			0
	- Hợp phần giao thông			0
	- Hợp phần thủy lợi			0
1.2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
1.2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.763	1.754	-9
1.2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	4.303	4.284	-18
<b>1.3</b>	<b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>			<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>6.065</b>	<b>6.038</b>	<b>-27</b>
2.1	Từ nguồn vay			0
2.2	Bội thu ngân sách địa phương			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư		6.038	6.038
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm	6.065		-6.065
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng			0
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>46.570</b>	<b>63.000</b>	<b>16.430</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>46.570</b>	<b>63.000</b>	<b>16.430</b>
	- Vay bù đắp bội chi	46.570	63.000	16.430
	- Vay trả nợ gốc			0
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>46.570</b>	<b>63.000</b>	<b>16.430</b>
<b>2.1</b>	<b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>			<b>0</b>
<b>2.2</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>	<b>46.570</b>	<b>63.000</b>	<b>16.430</b>
2.2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	0	0	0
	- Hợp phần giao thông			0
	- Hợp phần thủy lợi			0
2.2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	25.350	55.171	29.821
2.2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	7.220	7.548	328
2.2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	14.000	281	-13.719
<b>2.3</b>	<b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>			<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>79.764</b>	<b>136.726</b>	<b>56.962</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	5%	2%
<b>1</b>	<b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>			<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</b>	<b>79.764</b>	<b>136.726</b>	<b>56.962</b>
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	0	0	0
	- Hợp phần giao thông	0	0	0
	- Hợp phần thủy lợi	0	0	0
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	25.350	80.521	55.171
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	10.179	15.973	5.794
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	44.235	40.232	-4.003
<b>3</b>	<b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>827</b>	<b>1.259</b>	<b>432</b>